

Mô tả

Dược liệu dạng sợi mảnh, khá dai, dài tới 20 cm, màu vàng nhạt hoặc nâu đậm, gồm những vòi nhụy cong queo, dẹt, phía trên mang đầu nhụy hai thùy. Các thùy đầu nhụy mảnh, có lông mịn.

Bột

Bột có màu nâu thẫm, vị hơi ngọt, mùi thơm. Soi kính hiển vi thấy: Nhiều sợi dài, có màu xanh hoặc tím ở một đầu. Hạt tinh bột đơn lẻ hoặc thành đám, hình đa giác hoặc gần tròn, rốn hạt rõ, hơi lệch. Lông che chở đa bào, thất ở giữa. Mạch xoắn. Mô mềm chứa tinh bột. Bó sợi và mảnh bản.

Định tính

A. Lấy khoảng 10 g bột thô dược liệu, chiết như chỉ dẫn ở mục Chất chiết được, bắt đầu từ “cho vào bình Soxhlet” đến “thu hồi methanol dưới áp suất giảm rồi cô trên cách thủy tới cạn”. Hòa tan cạn trong 10 ml *ethyl acetat* (TT). Lọc. Bốc hơi dịch lọc *ethyl acetat* trên cách thủy sôi tới cạn. Hòa tan cạn trong 10 ml *methanol* 80 % (TT) được dung dịch A để làm các phản ứng sau đây:

Lấy 4 ml dung dịch A, cô cách thủy đến cạn, hòa cạn trong 1 ml *methanol* 80 % (TT), thêm 5 giọt *acid hydrochloric* (TT) và một ít bột *magnesi* (TT), sau vài phút sẽ xuất hiện màu hồng.

Lấy 1 ml dung dịch A, thêm 1 ml *dung dịch natri hydroxyd* 0,1 N (TT), màu vàng tăng lên.

Lấy 1 ml dung dịch A, thêm 5 giọt *dung dịch sắt* (III) *clorid* 5 % (TT), xuất hiện màu lục.

B. Phương pháp sắc ký lớp mỏng (Phụ lục 5.4)

Bản mỏng: *Silica gel GF₂₅₄*.

Dung môi khai triển: *Cloroform* - *ethyl acetat* - *methanol* (15 : 1 : 1).

Dung dịch thử: Dung dịch A.

Dung dịch đối chiếu: Lấy 5 g bột thô Râu ngô (mẫu chuẩn), tiến hành chiết như dung dịch thử.

Cách tiến hành: Chấm riêng biệt lên bản mỏng 10 µl mỗi dung dịch trên. Triển khai sắc ký, lấy bản mỏng ra để khô ở nhiệt độ phòng. Quan sát dưới ánh sáng tử ngoại bước sóng 366 nm. Trên sắc ký đồ của dung dịch thử phải có các vết tương đương về vị trí và cùng màu với các vết trên sắc ký đồ của dung dịch đối chiếu.

Độ ẩm

Không được quá 13,0 % (Phụ lục 9.6, 3 g, 105 °C, 4 h).

Tro toàn phần

Không được quá 5,0 % (Phụ lục 9.8). Dùng 1 g dược liệu.

Tro không tan trong acid

Không được quá 2,0 % (Phụ lục 9.7).

Tạp chất

Không được quá 2 % (Phụ lục 12.11).

Tỷ lệ vụn nát

Không được quá 1,5 % (Phụ lục 12.12). Dùng rây có kích thước mắt rây 2 mm.

Chất chiết được trong dược liệu

Cân chính xác khoảng 20 g bột thô dược liệu (đã xác định độ ẩm) cho vào bình Soxhlet có dung tích 100 ml, chiết bằng 120 ml *ether dầu hỏa* (40 °C - 60 °C) (TT) đun sôi trên cách thủy 1 h để loại tạp. Lấy dược liệu ra làm bay hết hơi ether dầu hỏa. Tiếp tục cho vào bình Soxhlet, chiết với 120 ml *methanol* 80 % (TT) 8 h. Lấy dịch chiết, thu hồi methanol dưới áp suất giảm rồi cô trên cách thủy tới cạn. Hòa cạn với 30 ml *nước cất*, đun sôi trong cách thủy 15 min cho tan hết cặn. Để nguội. Chiết 5 lần, mỗi lần với 10 ml *ethyl acetat* (TT) (hoặc cho đến khi hết màu). Gộp dịch chiết *ethyl acetat*, thu hồi dung môi dưới áp suất giảm. Cho phần dịch còn lại vào một cốc thủy tinh đã được sấy khô và cân bì. Bay hơi trên cách thủy tới cạn. Sấy cạn ở nhiệt độ 70 °C tới khối lượng không đổi. Cân và tính lượng chất chiết được trong dược liệu.

Hàm lượng chất chiết được trong dược liệu được tính theo công thức sau:

$$X (\%) = \frac{m \times 10^4}{a \times (100 - d)}$$

Trong đó:

X là hàm lượng chất chiết được trong dược liệu (%).

m là khối lượng cặn (g).

a là khối lượng dược liệu (g).

d là độ ẩm của dược liệu (%).

Hàm lượng chất chiết được trong dược liệu không dưới 2,0 %, tính theo dược liệu khô kiệt.

Bảo quản

Thuốc đã phơi khô để nơi khô ráo, tránh ẩm mốc, nên dùng trong 2 tháng sau khi làm khô.

Tính vị, quy kinh

Vị hơi ngọt, tính bình. Vào các kinh thận, can.

Công năng, chủ trị

Ôn thận, lợi tiểu, giáng hỏa. Chủ trị: Tiểu giắt, tiểu buốt, tiểu không thông, phù thũng do suy thận nhẹ, tiền xơ gan cổ chướng phù hai bàn chân.

Cách dùng, liều lượng

Ngày dùng từ 20 g đến 30 g, dạng thuốc sắc.

Kiêng kỵ

Không dùng trong trường hợp thận dương kém, tiểu tiện nhiều lần trong ngày.

RÊ QUẠT (Thân rễ)

Belamcandae chinensis Rhizoma

Xạ can

Thân rễ (còn gọi là củ) được làm khô của cây Rê quạt [*Belamcanda chinensis* (L.) DC.], họ La đơn (Iridaceae). Thu hoạch vào mùa hạ, mùa thu, khi lá khô héo, đào lấy thân rễ, loại bỏ rễ con, rửa sạch, phơi hoặc sấy khô hoặc chế biến rồi phơi hoặc sấy khô.

RIỀNG (Thân rễ)

DƯỢC ĐIỂN VIỆT NAM VI

Mô tả

Đoạn thân rễ màu vàng nâu nhạt đến nâu, dài 3 cm đến 10 cm, đường kính 1 cm đến 2 cm, cong queo, có đốt ngắn. Bên ngoài mang những vân ngang là vết tích của nơi dính lá, còn sót lại những rễ ngắn, nhiều nốt sần nhỏ là vết tích của rễ con. Mặt cắt ngang nhẵn, màu trắng ngà hay vàng nhạt, nhìn rõ hai phần: phần ngoài màu sẫm, phía trong nhạt hơn, có nhiều điểm nhỏ của các bó libe-gỗ. Mặt cắt dọc có vỏ ngoài màu nâu sẫm, mặt cắt có những sợi dọc. Chất rắn chắc. Mùi thơm nhẹ, vị đắng, hơi cay. Ghi chú: Không dùng loại rễ có màu đen, xốp.

Vi phẫu

Lớp bần dày, gồm những tế bào hình chữ nhật xếp đều đặn. Mô mềm vỏ cấu tạo bởi những tế bào thành mỏng, chứa nhiều hạt tinh bột và tinh thể calci oxalat hình lăng trụ, rải rác có thể có các bó libe-gỗ là vết tích bó mạch của lá. Nội bì gồm một lớp tế bào nhỏ bao quanh phần trụ giữa. Các bó libe-gỗ đồng tâm (gỗ bao bọc libe) tập trung ở vùng sát nội bì, thưa hơn ở phần trung tâm. Mô mềm ruột gồm những tế bào thành mỏng có chứa hạt tinh bột và tinh thể calci oxalat hình lăng trụ.

Bột

Mảnh bần gồm những tế bào nhiều cạnh, thành dày, màu nâu. Mô mềm gồm những tế bào chứa hạt tinh bột (Dược liệu chưa chế biến). Hạt tinh bột nhỏ, hình tròn và hơi trái xoan, đường kính 2 µm đến 17 µm, thỉnh thoảng gặp những hạt tinh bột kép gồm 2 đến 5 hạt đơn. Tinh thể calci oxalat hình lăng trụ nguyên hay bị gãy.

Định tính

Lấy 5 g bột dược liệu, thêm 40 ml *ethanol* (TT), đun sôi hồi lưu cách thủy trong 30 min, để nguội, lọc. Dịch lọc em cô còn khoảng 10 ml dùng làm các phản ứng sau:

nó dịch lọc lên giấy lọc thành 2 vết riêng biệt, nhỏ tiếp 1 giọt dịch lọc 1 giọt *dung dịch natri hydroxyd 10 %* (TT), để khô, soi dưới ánh sáng tử ngoại ở bước sóng 366 nm. Vết dịch lọc không có natri hydroxyd cho huỳnh quang vàng cam nhạt, vết dịch lọc có natri hydroxyd cho huỳnh quang vàng sáng.

Lấy 2 ml dịch lọc vào ống nghiệm, thêm một ít bột *magnesi* (TT) và 2 giọt đến 3 giọt *dung dịch acid hydrochloric* (TT). Dung dịch có màu đỏ cam.

Lấy 2 ml dịch lọc vào ống nghiệm, thêm 2 ml *cloroform* (TT) và 2 ml *dung dịch natri hydroxyd 10 %* (TT), lắc mạnh. Đun trên cách thủy 2 min, lắc đều, lớp nước kiềm có màu đỏ.

Độ ẩm

Không quá 12,0 % (Phụ lục 12.13).

Tro toàn phần

Không quá 8,5 % (Phụ lục 9.8).

Tro không tan trong acid hydrochloric

Không quá 2,0 % (Phụ lục 9.7).

Chất chiết được trong dược liệu

Không ít hơn 18,0 %, tính theo dược liệu khô kiệt.

Tiến hành theo phương pháp chiết nóng (Phụ lục 12.10). Dùng *ethanol 90 %* (TT) làm dung môi.

Chế biến

Dùng tươi: Sau khi thu hoạch, gọt bỏ rễ con và tạp chất, rửa sạch, giã nát, cho thêm tỷ muối, ngâm trị viêm họng (hiện nay ít dùng vì gây viêm loét miệng).

Dược liệu khô: Sau khi thu hoạch, bỏ hết rễ con, rửa sạch, ngâm với nước vo gạo một đêm, vớt ra, thêm lá tre tươi (cứ 2 phần Rễ quạt dùng 1 phần lá Tre tươi), đun sôi trong 3 h, vớt ra phơi hoặc sấy khô. Mục đích giảm độc, tăng tính thanh nhiệt của Rễ quạt.

Dược liệu thái phiến: Lấy dược liệu khô, rửa sạch, ủ mềm, thái phiến mỏng, phơi khô.

Mô tả: những phiến có dạng hình trái xoan hay tròn, dài 1 cm đến 5 cm, rộng 1 cm đến 2 cm, dày 0,3 cm đến 1 cm, mép lồi lõm không đều, màu vàng nâu nhạt đến vàng nâu. Mặt phiến nhẵn, màu trắng ngà hay vàng nhạt, phiến cắt ngang nhìn rõ hai phần: phần ngoài màu sẫm, phía trong nhạt hơn, có nhiều điểm nhỏ của các bó libe-gỗ. Phiến cắt dọc thấy trên mặt phiến có các sợi dọc. Mùi thơm nhẹ, vị đắng, hơi cay.

Định tính, Độ ẩm, Tro toàn phần, Tro không tan trong acid: Yêu cầu và phương pháp thử như đối với dược liệu chưa thái phiến.

Tỷ lệ vụn nát: Qua rây có kích thước mắt rây 4 mm: Không quá 5 % (Phụ lục 12.12).

Chất chiết được trong dược liệu: Yêu cầu và phương pháp thử như đối với dược liệu chưa thái phiến.

Bảo quản

Dược liệu chưa thái phiến: Để nơi khô, mát, trong đồ đựng kín, tránh mốc, mọt.

Dược liệu đã thái phiến: Để trong đồ đựng kín, tránh mốc, đổi màu, nên dùng trong 30 ngày sau khi chế biến. Nếu dược liệu đã đổi màu thì cấm dùng.

Tính vị, quy kinh

Vị đắng, tính hàn. Vào các kinh phế, can.

Công năng, chủ trị

Thanh nhiệt, giải độc, tán kết, tiêu đờm. Chủ trị: Trị viêm họng, yết hầu, ho nhiều đờm, trị sốt rét rừng.

Cách dùng, liều lượng

Ngày dùng từ 4 g đến 8 g, dạng thuốc sắc. Tán bột làm viên hoàn theo yêu cầu của bài thuốc.

Kiêng kỵ

Tỳ vị hư hàn không dùng.

RIỀNG (Thân rễ)

Alpiniae officinari Rhizoma

Thân rễ được làm khô của cây Riềng (*Alpinia officinarum* Hance), họ Gừng (*Zingiberaceae*). Thu hoạch vào cuối